

Số: 04/QĐ-VP

Thành Đông, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách của
Văn phòng HĐND và UBND phường Thành Đông

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân, tổ chức ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Xét đề nghị của chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán của Văn phòng HĐND và UBND phường Thành Đông năm 2026. *(Chi tiết theo biểu đính kèm).*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Lãnh đạo phòng và chuyên viên của Văn phòng HĐND và UBND phường căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Trần Anh Tú

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND phường Thành Đông
Chương: 830



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 01/B /QĐ-VP ngày 05 /01/2026
của Văn phòng HĐND và UBND phường Thành Đông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.547.866.000
1	Chi phí quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)	7.245.687.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Mã nguồn 13)	7.078.695.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Mã nguồn 12)	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Mã nguồn 18)	166.992.000
2	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)	936.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	936.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	
3	Chi Quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)	3.248.179.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)	3.232.707.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)	
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 18)	15.472.000
4	Chi an ninh (Mã loại 040 khoản 041)	4.118.000.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn 13)	4.118.000.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn 12)	